

**BỘ TÀI CHÍNH****BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2006/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2006***THÔNG TƯ****Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005  
của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng**

Thi hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung như sau:

**CHƯƠNG I****CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các tổ chức tín dụng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004.

Thông tư này không áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004, Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý Nhà nước về việc thực hiện chế độ tài chính của tổ chức tín dụng.

## **CHƯƠNG II**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **I. QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN**

1. Vốn điều lệ là số vốn ghi trong điều lệ của tổ chức tín dụng.
2. Vốn điều lệ thực có quy định tại Điều 6 Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của Chính phủ là số vốn điều lệ phản ánh trên sổ kế toán của tổ chức tín dụng.
3. Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành (nếu có).
4. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa hoàn thành đối với cơ sở mới thành lập được phản ánh lũy kế trong nguồn vốn chủ sở hữu của tổ chức tín dụng theo quy định của chuẩn mực kế toán.
5. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với từng trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản.
6. Tổ chức tín dụng được sử dụng vốn hoạt động để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn. Tổ chức tín dụng được mua, đầu tư vào tài sản cố định của mình theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn tự

09697948

có cấp một theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

7. Khi bị tổn thất về tài sản, tổ chức tín dụng phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

- Sử dụng các khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.

- Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

8. Cho thuê, thế chấp, cầm cố, nhượng bán, thanh lý tài sản:

8.1. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

- Tổ chức tín dụng được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

- Đối với các tài sản cho thuê tài chính, tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ về hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam.

8.2. Nhượng bán tài sản.

- Tổ chức tín dụng được nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Việc nhượng bán tài sản của các tổ chức tín dụng nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước.

- Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản nhượng bán và chi phí nhượng bán tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

### 8.3. Thanh lý tài sản.

- Tổ chức tín dụng được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi, tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản của các tổ chức tín dụng nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước.

- Khi thanh lý tài sản, tổ chức tín dụng phải thành lập Hội đồng thanh lý. Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá, khi thanh lý tổ chức tín dụng phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

- Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

9. Đối với những tài sản tổ chức tín dụng đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, tổ chức tín dụng có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

10. Các Tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 146/2005/NĐ-CP của Chính phủ. Việc trích lập các khoản dự phòng trong chi phí, tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định cụ thể sau:

10.1. Đối với dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập và sử dụng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

10.2. Đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm cả giảm giá chứng khoán), dự phòng phải thu khó đòi (ngoài dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng): tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng theo quy định chung đối với doanh nghiệp.

10.3. Đối với dự phòng trợ cấp mất việc làm: tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ Luật lao động và hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

## II. QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

### 1. Quản lý doanh thu:

1.1. Doanh thu của Tổ chức tín dụng bao gồm các khoản thu quy định tại Điều 16 Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của Chính phủ, bao gồm:

#### a) Thu từ hoạt động kinh doanh gồm:

- Thu từ hoạt động tín dụng.
- Thu lãi tiền gửi.
- Thu dịch vụ.
- Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng.
- Thu lãi góp vốn, mua cổ phần.
- Thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác.
- Thu từ hoạt động mua bán nợ.
- Thu về chênh lệch tỷ giá.
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác.

#### b) Thu khác gồm:

- Thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.
- Thu về các khoản vốn đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro.
- Thu kinh phí quản lý đối với các công ty thành viên độc lập.
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Các khoản thu khác.

### 1.2. Điều kiện và thời điểm ghi nhận doanh thu:

a) Đối với hoạt động tín dụng: tổ chức tín dụng hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt

động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

b) Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu... là số lãi phải thu trong kỳ.

c) Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần được hạch toán khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

d) Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá tổ chức tín dụng thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán.

e) Đối với doanh thu từ hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

1.3. Các khoản thu của tổ chức tín dụng phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

2. Quản lý chi phí: Chi phí của tổ chức tín dụng là số phải chi phát sinh trong kỳ cho hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của Chính phủ, một số khoản chi phí tổ chức tín dụng thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

2.1. Chi phí hoạt động kinh doanh:

a) Chi phí phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay.

b) Chi về kinh doanh ngoại hối và vàng.

c) Chi cho hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng.

d) Chi cho việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác.

đ) Chi cho hoạt động mua bán nợ.

e) Chi cho hoạt động góp vốn, mua cổ phần.

g) Chi về chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán.

h) Chi cho thuê tài sản.

i) Chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hiện hành.

k) Trường hợp mua trả chậm tài sản cố định: tổ chức tín dụng hạch toán khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua tài sản cố định trả ngay vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ trường hợp số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá tài sản cố định (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán.

l) Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí có tính chất lương theo quy định.

m) Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được.

n) Chi phí dịch vụ mua ngoài:

- Là các khoản chi phí thuê sửa chữa tài sản cố định, vận chuyển, điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, phòng cháy chữa cháy, tư vấn, kiểm toán, tiền mua bảo hiểm tài sản, tiền mua bảo hiểm tai nạn con người, chi công tác phí, chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép theo quy định, chi hoa hồng, đại lý môi giới, ủy thác và các dịch vụ khác.

- Các khoản chi trên phải có đầy đủ hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính.

- Chi sửa chữa tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi. Chi phí sửa chữa đối với tài sản cố định đặc thù theo chu kỳ được trích trước vào chi phí theo dự toán chi, thời điểm trích là cuối năm tài chính. Khi thực hiện sửa chữa, nếu số thực chi lớn hơn số trích trước, phần chênh lệch hạch toán vào chi phí; nếu nhỏ hơn thì hạch toán giảm chi phí.

- Chi phí tiền thuê tài sản cố định hoạt động được thực hiện theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản. Đối với các khoản chi liên quan đến thuê đất không được trừ vào tiền thuê theo quy định tổ chức tín dụng thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng đất thuê.

- Chi thuê các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu nợ theo quy định của pháp luật.

- Các khoản chi phí hoa hồng đại lý, ủy thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, ủy thác và chỉ được hạch toán chi theo số phải chi, có đủ chứng từ hợp pháp.

- Chi phí hoa hồng môi giới:

+ Việc chi hoa hồng môi giới của tổ chức tín dụng phải gắn với hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại. Tổ chức tín dụng căn cứ văn bản hướng dẫn chi phí hoa hồng môi giới của Bộ Tài chính, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong tổ chức tín dụng. Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng phê duyệt quy chế nói trên áp dụng trong đơn vị mình.

+ Căn cứ vào quy chế được duyệt, tùy theo từng nghiệp vụ môi giới phát sinh trong hoạt động mà Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định chi hoa hồng cho từng hoạt động môi giới.

+ Đối tượng được hưởng tiền chi hoa hồng môi giới là các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có làm môi giới, dịch vụ cho tổ chức tín dụng.

+ Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của tổ chức tín dụng, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của tổ chức tín dụng.

+ Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa tổ chức tín dụng và bên nhận hoa hồng, trong đó phải có các nội dung cơ bản: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

+ Đối với khoản chi môi giới để cho thuê lại tài sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): mức chi môi giới để cho thuê lại tài sản của tổ chức tín dụng tối đa không quá 5% tổng số tiền thu được từ cho thuê tài sản do môi giới mang lại trong năm.

+ Đối với khoản chi môi giới bán tài sản chế chấp, cầm cố: Mức chi hoa hồng môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố của tổ chức tín dụng không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản qua môi giới, mức chi môi giới để bán một tài sản không vượt quá 100 triệu đồng.

p) Chi phí nộp thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

q) Chi phí khác

- Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động do tổ chức tín dụng quy định phù hợp với hiệu quả kinh doanh, nhưng phải đảm bảo mức chi hàng tháng cho mỗi

người lao động không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

- Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc và chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên làm việc trong tổ chức tín dụng theo chế độ quy định.

- Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

- Chi theo chế độ quy định đối với lao động nữ.

- Đóng phí hiệp hội ngành nghề trong nước mà tổ chức tín dụng tham gia theo mức phí do Hiệp hội quy định đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Đối với việc tham gia Hiệp hội ngành nghề ngoài nước, tổ chức tín dụng được hạch toán vào chi phí khoản phí do Hiệp hội ngành nghề nước ngoài quy định.

- Chi cho công tác Đảng, Đoàn thể tại tổ chức tín dụng (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, Đoàn thể được chi từ nguồn quy định).

- Chi trích lập dự phòng trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm 10 mục I chương II của Thông tư này.

- Chi phí tham gia tổ chức Bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

- Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí: theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại. Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng phải xây dựng và công bố công khai các quy chế thưởng trong tổ chức tín dụng.

- Chi nghiên cứu khoa học: tổ chức tín dụng được hạch toán các khoản chi nghiên cứu khoa học mang lại hiệu quả ứng dụng thực tế đối với hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nghiên cứu đổi mới công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của tổ chức tín dụng. Đề tài nghiên cứu và dự toán chi phí nghiên cứu của từng đề tài phải được Hội đồng quản trị phê duyệt và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đề tài đó.

- Chi đào tạo, chi hỗ trợ giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Chi y tế bao gồm các khoản chi cho người lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước tính theo mức chi thực tế ngoài phạm vi chi trả của bảo hiểm xã hội và của người lao động.

- Chi bảo vệ cơ quan.

- Chi về nghiệp vụ kho quỹ.
- Chi cho công tác bảo vệ môi trường. Nếu số chi trong năm lớn và có tác dụng trong nhiều năm thì được phân bổ cho các năm sau.
- Chi phí lễ tân khánh tiết, tuyên truyền quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch đối ngoại, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác theo chế độ quy định và phải có hóa đơn hoặc chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng. Mức chi tối đa theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi cho hoạt động kinh doanh khác.

## 2.2. Chi phí hoạt động khác:

- a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản.
- b) Giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán.
- c) Chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ quá hạn khó đòi.
  - Tổ chức tín dụng được chi cho các Tổ chức có tư cách pháp nhân đã có đóng góp trong việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi cho tổ chức tín dụng trên cơ sở công sức đóng góp và hiệu quả đem lại của các tổ chức này.
  - Tổ chức tín dụng xây dựng quy chế chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi trình Hội đồng quản trị phê duyệt và công bố công khai các quy chế này. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về các khoản chi này.
- Mức chi cho các tổ chức có tư cách pháp nhân có đóng góp trong việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi trong năm của tổ chức tín dụng không được vượt quá 5% số nợ thu hồi. Mức chi thu hồi nợ tối đa đối với một món nợ không vượt quá 150 triệu đồng.
- d) Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- e) Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại điểm 7 mục I chương II của Thông tư này.
- g) Các khoản chi hợp lý, hợp lệ khác.

## 2.3. Tổ chức tín dụng không được tính vào chi phí các khoản sau đây:

- Các khoản tiền phạt vi phạm pháp luật do cá nhân gây ra không mang danh tổ chức tín dụng như vi phạm: luật giao thông, luật thuế, luật môi trường, luật lao động, vi phạm chế độ báo cáo thống kê, tài chính kế toán và các luật khác.

- Các khoản chi không liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, các khoản chi không có chứng từ hợp lệ.

- Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ.

- Các khoản chi không hợp lý khác.

3. Tổ chức tín dụng có các hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **III. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ**

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24 của Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005 của Chính phủ.

### **IV. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI TÀI CHÍNH**

1. Tổ chức tín dụng thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Năm tài chính của tổ chức tín dụng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Tổ chức tín dụng thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập, trình bày và gửi cho Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư này.

3.1. Nội dung báo cáo tài chính.

a) Báo cáo kế hoạch tài chính: các tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính hàng năm gồm:

- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.
- Kế hoạch thu nhập, chi phí kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách Nhà nước.

- Kế hoạch lao động, tiền lương.

b) Báo cáo tài chính: các tổ chức tín dụng có trách nhiệm lập và gửi đầy đủ (gồm cả bản mềm) các báo cáo tài chính sau:

- Bảng cân đối tài khoản cấp III của tổ chức tín dụng bao gồm cả tài khoản ngoại bảng.

- Bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng.

- Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm một số nội dung (theo mẫu biểu đính kèm):

- + Tình hình tăng giảm tài sản cố định.
- + Báo cáo về tài sản có đánh giá theo mức độ rủi ro theo quy định của pháp luật.
- + Kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách Nhà nước.
- + Thực hiện lao động tiền lương của tổ chức tín dụng.
- + Tình hình nợ quá hạn, nợ khó đòi có khả năng thu hồi, nợ không thu hồi được; tình hình tài sản thế chấp đang tồn đọng; tình hình cho vay các khách hàng lớn nhất; tình hình đầu tư vốn tại các đơn vị thành viên; tình hình góp vốn, mua cổ phần.

- + Tình hình nguồn vốn, sử dụng vốn.

- Báo cáo kết quả kiểm toán tài chính độc lập.

3.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

3.3. Thời hạn gửi báo cáo.

a) Thời hạn gửi kế hoạch tài chính:

Các kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng xây dựng phải được Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng xem xét phê duyệt đồng thời gửi cho Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 11 năm trước năm kế hoạch. Ngoài ra các tổ chức tín dụng Nhà nước xây

dụng kế hoạch đơn giá tiền lương, kế hoạch thu nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và quy định khác của pháp luật.

b) Thời hạn gửi báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kiểm toán:

- Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.
- Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi cho Bộ Tài chính chậm nhất sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3.4. Nơi nhận báo cáo.

Các tổ chức tín dụng gửi kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính đến Bộ Tài chính.

4. Công khai tài chính đối với các tổ chức tín dụng: các tổ chức tín dụng thực hiện chế độ công khai tài chính theo các quy định của pháp luật về kế toán.

5. Công tác kiểm toán:

Tổ chức tín dụng phải tổ chức kiểm toán nội bộ các báo cáo tài chính của mình phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

Chậm nhất là 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật về kiểm toán để kiểm toán các hoạt động của mình. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng phải được gửi cho Bộ Tài chính.

## **V. KIỂM TRA TÀI CHÍNH VÀ XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG:**

1. Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

- Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất.
- Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2. Xử lý vi phạm:

- Tổ chức tín dụng có vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp tổ chức tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định về chế độ báo cáo tài chính nêu tại điểm 3 mục IV chương II Thông tư này sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật về kế toán.

### **CHƯƠNG III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Thông tư này thay thế Thông tư số 92/2000/TT-BTC ngày 14/9/2000 của Bộ Tài chính.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Lê Thị Băng Tâm**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý.....năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính)

**I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng**

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị.
2. Hình thức sở hữu vốn.
3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người).
4. Thành phần Ban giám đốc (Tên, chức danh từng người).
5. Trụ sở chính...; số chi nhánh:...; số công ty con:...
6. Tổng số cán bộ, công nhân viên.

**II. Một số tình hình hoạt động của Tổ chức tín dụng (Đơn vị: Triệu đồng)**

## 1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định

Chỉ tiêu	Đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ							
- Số dư đầu kỳ							
- Số tăng trong kỳ							
Trong đó:							
Mua sắm mới							
Xây dựng mới							
Nguyên nhân khác							
- Số giảm trong kỳ							
Trong đó:							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Nguyên nhân khác							
- Số cuối kỳ							

Chỉ tiêu	Đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
2. Giá trị hao mòn							
- Dư đầu kỳ							
- Tăng trong kỳ							
- Giảm trong kỳ							
- Số cuối kỳ							
3. Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ							
- Số cuối kỳ							

2. Báo cáo thu nhập, chi phí của Tổ chức tín dụng:

STT	Chỉ tiêu	Tổng số năm trước	Năm nay	
			Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
A	Thu nhập			
I	Thu từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu từ hoạt động tín dụng			
a	Thu lãi cho vay			
b	Thu lãi đầu tư chứng khoán			
c	Thu lãi cho thuê tài chính			
d	Thu khác về hoạt động tín dụng			
2	Thu lãi tiền gửi			
3	Thu dịch vụ			
a	Thu từ dịch vụ thanh toán			
b	Thu từ dịch vụ ngân quỹ			
c	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh			
d	Thu từ dịch vụ tư vấn			
e	Thu dịch vụ khác			
4	Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng			
5	Thu lãi góp vốn mua cổ phần			

STT	Chỉ tiêu	Tổng số năm trước	Năm nay	
			Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
6	Thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác.			
7	Thu từ hoạt động mua bán nợ			
8	Thu về chênh lệch tỷ giá			
9	Thu từ hoạt động kinh doanh khác			
II	Thu khác			
1	Thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định			
2	Thu về các khoản vốn đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro			
3	Thu kinh phí quản lý đối với các công ty thành viên độc lập			
4	Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng			
5	Các khoản thu khác			
B	Chi phí			
I	Chi phí hoạt động kinh doanh			
1	Chi trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay			
a	Chi trả lãi tiền gửi			
b	Chi trả lãi tiền vay			
2	Chi về kinh doanh ngoại hối và vàng			
3	Chi cho hoạt động kinh doanh dịch vụ ngân hàng			
4	Chi cho việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác			
5	Chi cho hoạt động mua bán nợ			
6	Chi cho hoạt động góp vốn mua cổ phần			
7	Chi về chênh lệch tỷ giá			

STT	Chỉ tiêu	Tổng số năm trước	Năm nay	
			Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
8	Chi cho thuê tài sản			
9	Khấu hao TSCĐ			
10	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí có tính chất lương			
a	Chi lương và phụ cấp lương			
b	Chi các khoản đóng góp theo lương			
c	Chi khác			
11	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
a	Sửa chữa tài sản			
b	Chi đi thuê tài sản			
c	Chi thuê tổ chức thực hiện dịch vụ đòi nợ			
d	Chi vật liệu giấy tờ in			
e	Chi công tác phí			
g	Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ			
h	Chi NCKH, sáng kiến cải tiến			
i	Chi bưu phí và điện thoại			
k	Chi hoa hồng môi giới cho thuê lại tài sản			
l	Bán tài sản thế chấp, cầm cố			
m	Chi lễ tân khánh tiết, tuyên truyền quảng cáo, tiếp thị			
o	Khuyến mại, giao dịch đối ngoại, chi phí hội nghị.			
p	Chi khác			
12	Chi nộp thuế và các khoản lệ phí			
a	Chi nộp thuế			
b	Chi nộp lệ phí			
13	Chi phí dự phòng và BHTG			

STT	Chỉ tiêu	Tổng số năm trước	Năm nay	
			Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
a	Chi dự phòng			
b	Chi bảo hiểm tiền gửi			
14	Chi cho hoạt động kinh doanh khác			
II	Chi phí hoạt động khác			
1	Chi nhượng bán thanh lý tài sản			
2	Giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán			
2	Chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi			
3	Chi phí khác			

### 3. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch
I	Tổng số cán bộ, CNV			
II	Thu nhập của cán bộ			
1	Tổng quỹ lương			
2	Tiền thưởng			
3	Tổng thu nhập (1 + 2)			
4	Tiền lương bình quân			
5	Thu nhập bình quân			

Các tổ chức tín dụng lập mẫu biểu báo cáo tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên theo năm.

## 4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế							
1	Thuế VAT							
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
3	Thuế xuất nhập khẩu							
4	Thuế thu nhập							
5	Thu sử dụng vốn NSNN							
6	Thuế tài nguyên							
7	Thuế nhà đất							
8	Tiền thuê đất							
9	Các loại thuế khác							
II	Các khoản phải nộp khác							
1	Các khoản phụ thu							
2	Các khoản phí, lệ phí							
3	Các khoản phải nộp khác							

Các Tổ chức tín dụng thực hiện mẫu biểu này theo các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và cơ quan Thuế.

## 5. Phân loại nợ của Tổ chức tín dụng:

## 5.1. Phân loại nợ theo các nhóm:

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
I	Tổng dư nợ				
1	Nợ nhóm 1				
2	Nợ nhóm 2				
3	Nợ nhóm 3				
4	Nợ nhóm 4				
5	Nợ nhóm 5				
IV	Tỷ lệ nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 trên tổng dư nợ (lấy 2 chữ số sau dấu phẩy)				

## 5.2. Phân loại nợ theo ngành, loại hình kinh tế và cho vay đối với DNNVV:

STT	Tên chỉ tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>THEO NGÀNH KINH TẾ</b>	
1	Dư nợ ngắn hạn đối với ngành kinh tế (phân loại theo từng nhóm nợ theo quy định)	
2	Dư nợ trung hạn đối với ngành kinh tế (phân loại theo từng nhóm nợ theo quy định)	
3	Dư nợ dài hạn đối với ngành kinh tế (phân loại theo từng nhóm nợ theo quy định)	
<b>II</b>	<b>THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ</b>	
1	Dư nợ ngắn hạn đối với loại hình kinh tế (phân loại theo từng nhóm nợ theo quy định)	
2	Dư nợ trung hạn đối với loại hình kinh tế (phân loại theo từng nhóm nợ theo quy định)	
3	Dư nợ dài hạn đối với loại hình kinh tế (phân loại theo từng nhóm nợ theo quy định)	

STT	Tên chỉ tiêu	Số tiền
<b>III</b>	<b>DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b>	
1	Dư nợ ngắn hạn đối với DNNVV (phân loại theo từng nhóm nợ theo quy định)	
2	Dư nợ trung hạn đối với DNNVV (phân loại theo từng nhóm nợ theo quy định)	
3	Dư nợ dài hạn đối với DNNVV (phân loại theo từng nhóm nợ theo quy định)	

6. Tình hình cho vay 20 khách hàng lớn nhất:

STT	Tên khách hàng	Số tiền	Kỳ hạn	Nợ thuộc nhóm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

09697948

## 7. Tình hình đầu tư vốn tại các đơn vị thành viên:

STT	Tên đơn vị thành viên	Số tiền	Tỷ lệ % so vốn điều lệ
1			
2			
3			
4			
5			
.			
.			

## 8. Tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn:

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
A	Nguồn vốn				
I	Vốn huy động				
1	Tiền gửi				
1.1	Bảng đồng Việt Nam				
a	Của các Tổ chức kinh tế				
	+ Tiền gửi không kỳ hạn				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng				
b	Tiền gửi tiết kiệm				
	+ Tiền gửi không kỳ hạn				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng				
c	Tiền gửi khác				
1.2	Bảng ngoại tệ				
a	Của các Tổ chức kinh tế				

STT	Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
	+ Tiền gửi không kỳ hạn				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng				
b	Tiền gửi tiết kiệm				
	+ Tiền gửi không kỳ hạn				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng				
	+ Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng				
c	Tiền gửi khác				
2	Tiền vay				
2.1	Vay NHNN				
2.2	Vay các TCTD khác trong nước				
2.3	Vay TCTD nước ngoài				
2.4	Nhận vốn cho vay đồng tài trợ				
3	Phát hành giấy tờ có giá				
3.1	Ngắn hạn (dưới 12 tháng)				
3.2	Trung dài hạn (trên 12 tháng)				
II	Nguồn vốn ủy thác đầu tư				
1	Bằng đồng Việt Nam				
2	Bằng ngoại tệ				
III	Vốn và các quỹ				
1	Vốn của TCTD				
1.1	Vốn điều lệ				
1.2	Thặng dư vốn cổ phần				
1.3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
1.4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.5	Lợi nhuận để lại				
1.6	Vốn khác				
2	Các quỹ của TCTD				
2.1	Quỹ dự trữ bổ sung VDL				
2.2	Quỹ đầu tư phát triển				

09697948

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
2.3	Quỹ dự phòng tài chính				
2.4	Quỹ khác				
B	Sử dụng vốn				
I	Tiền và giấy tờ có giá				
1	Tiền mặt và NPTT				
2	Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ				
3	Vàng, kim loại quý, đá quý				
II	Tiền gửi				
1	Tiền gửi tại NHNN				
1.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam				
1.2	Tiền gửi ngoại tệ				
2	Tiền gửi tại các TCTD trong nước				
2.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam				
2.2	Tiền gửi ngoại tệ				
3	Tiền gửi ở nước ngoài				
III	Đầu tư vào chứng khoán				
1	Đầu tư chứng khoán Chính phủ				
2	Đầu tư chứng khoán nước ngoài				
3	Đầu tư vào các chứng khoán của TCTD khác trong nước				
IV	Góp vốn liên doanh				
1	Bằng đồng Việt Nam				
2	Bằng ngoại tệ				
V	Hoạt động tín dụng				
1	Cho vay các TCTD trong nước				
1.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam				
1.2	Cho vay bằng ngoại tệ				
2	Cho vay các TCKT và CN trong nước				
2.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam				

STT	Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
a	Cho vay ngắn hạn				
b	Cho vay trung dài hạn				
2.2	Cho vay bằng ngoại tệ				
a	Cho vay ngắn hạn				
b	Cho vay trung dài hạn				
3	Nghiệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá				
4	Cho thuê tài chính				
4.1	Cho thuê bằng đồng Việt Nam				
4.2	Cho thuê bằng ngoại tệ				
4.3	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính				
5	Bảo lãnh				
5.1	Trả thay bằng đồng Việt Nam				
5.2	Trả thay bằng ngoại tệ				
6	Cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác				
6.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam				
6.2	Cho vay bằng ngoại tệ				
7	Cho vay khác				
7.1	Cho vay vốn đặc biệt				
7.2	Cho vay thanh toán công nợ				
7.3	Cho vay kế hoạch Nhà nước				
7.4	Cho vay khác				
8	Các khoản nợ chờ xử lý				
9	Các khoản nợ khoanh				
VI	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá tài sản				
2	Hao mòn tài sản				

096979418

## 9. Các chỉ tiêu tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (%)
I	Vốn tự có	
1	Vốn tự có cấp 1	
2	Vốn tự có cấp 2	
II	Tổng tài sản "Có" rủi ro	
III	Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn (I): (II)	
IV	Lợi nhuận	
V	Vốn chủ sở hữu	
VI	Tổng tài sản	
VII	Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	
VIII	Lợi nhuận/Tổng tài sản	
IX	Tổng dư nợ	
X	Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng	
XI	Tổng dư nợ/Tổng tài sản	
XII	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động	

## 10. Tình hình góp vốn, mua cổ phần:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>Góp vốn</b>	
1	Số tiền mà TCTD mua góp vốn tại đơn vị xxx	
2	Vốn điều lệ của đơn vị xxx mà TCTD góp vốn	
3	Số tiền lãi mà TCTD nhận được	
	.....	
<b>II</b>	<b>Mua cổ phần</b>	
1	Số tiền mà TCTD mua cổ phần tại đơn vị xxx	
2	Vốn điều lệ của đơn vị xxx mà TCTD mua cổ phần	
3	Số cổ tức mà TCTD nhận được	
	.....	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày ..... tháng ..... năm.....

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

(Ký tên, đóng dấu)

09697948  
www.HuuVienPhapLuat.com  
Tel: +84-8-3845 6684  
LawSoft